|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2023/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2023* |
|  |  | |

**DỰ THẢO**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải và Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải (Viết tắt là Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và Nghị định số 69/2022/NĐ-CP)**

**1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 5 và bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 39 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:**

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 39 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

“2. Doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải có trách nhiệm thiết lập kịp thời báo hiệu hàng hải phục vụ đột xuất bảo đảm an toàn hàng hải, đồng thời báo cáo ngay cho Cục Hàng hải Việt Nam và Cảng vụ hàng hải khu vực. Báo hiệu hàng hải được thiết lập phục vụ đột xuất bảo đảm an toàn hàng hải không phải thực hiện thủ tục chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải theo Điều 40 và thủ tục đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng theo Điều 41 của Nghị định này mà chỉ thực hiện thủ tục công bố thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 39 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

“5. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều này trước khi tiến hành thiết lập báo hiệu hàng hải phải được sự chấp thuận của Cảng vụ hàng hải hoặc Cục Hàng hải Việt Nam về vị trí, quy mô, loại báo hiệu hàng hải theo quy định tại Điều 40 Nghị định này”.

c) Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 39 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

“5a. Đối với các báo hiệu hàng hải thuộc dự án đầu tư xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hàng hải thỏa thuận bằng văn bản hoặc phê duyệt trong phương án bảo đảm an toàn hàng hải thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải theo điều 40 của Nghị định này”.

**2. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP như sau:**

“**Điều 40. Thủ tục chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải**

1. Hồ sơ thủ tục chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải, bao gồm:

a) Đơn đề nghị của tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 15 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính thiết kế kỹ thuật của báo hiệu hàng hải;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính sơ đồ, tọa độ vị trí thiết lập báo hiệu hàng hải.

2. Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập trong vùng nước cảng biển, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải.

Cảng vụ hàng hải tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải có văn bản chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong vùng nước cảng biển và ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong nhiều vùng nước cảng biển thuộc quản lý của các Cảng vụ hàng hải, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam.

Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do."

**3. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 4 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP như sau:**

“**Điều 41. Thủ tục đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng**

1. Hồ sơ đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng theo Mẫu số 16 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính biên bản nghiệm thu bàn giao;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ số gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bình đồ khảo sát và rà quét chướng ngại vật luồng hàng hải đối với báo hiệu hàng hải trên các tuyến luồng hàng hải mới xây dựng do đơn vị có chức năng đo đạc, khảo sát thực hiện và cùng với chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ khảo sát;

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính thông báo hàng hải về việc thiết lập mới báo hiệu hàng hải.

2. Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập trong vùng nước cảng biển, Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải.

Cảng vụ hàng hải tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải có văn bản ra quyết định về việc đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong vùng nước cảng biển và ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong nhiều vùng nước cảng biển thuộc quản lý của các Cảng vụ hàng hải, Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam.

Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản ra quyết định về việc đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

**4. Sửa đổi, bổ sung Điểm a khoản 2 Điều 99 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:**

“a) Giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm (các mẫu văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này): Bản khai chung (đối với phương tiện thủy nội địa) theo Mẫu số 59, Danh sách thuyền viên (đối với phương tiện thủy nội địa) theo Mẫu số 60, Danh sách hành khách (đối với phương tiện chở khách) theo Mẫu số 61, Giấy phép rời cảng;”

**5. Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 2 Điều 100 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:**

“a1. Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo Mẫu số 60;”

**6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 110 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:**

“3. Trước khi cấp phép nuôi trồng thủy sản trong vùng nước cảng biển, cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo pháp luật về thủy sản phải lấy ý kiến của Cảng vụ hàng hải khu vực”.

**7. Thay thế các mẫu số: 42, 43, 44, 47, 48, 57 và 58 của Nghị định số 58/NĐ-CP bằng các mẫu số: 42, 43, 44, 47, 48, 57 và 58 tại Mục 1 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.**

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn (Viết tắt là Nghị định số 38/2017/NĐ-CP)**

**1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 22 Nghị định số 38/2017/NĐ-CP như sau:**

“3. Thủ tục công bố tạm dừng hoạt động, đóng cảng cạn

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị tạm dừng hoạt động hoặc đóng cảng cạn gửi trực tiếp hoặc bằng hình thức phù hợp khác 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải Việt Nam. Hồ sơ gồm Tờ khai dừng hoạt động, đóng cảng cạn theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản quyết định công bố đóng cảng cạn theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.”

**2. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 Nghị định số 38/2017/NĐ-CP như sau:**

“**Điều 24. Thủ tục đổi tên cảng cạn**

1. Chủ đầu tư hoặc người quản lý khai thác cảng cạn gửi trực tiếp đến Cục Hàng hải Việt Nam 01 Tờ khai theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo bản sao Quyết định công bố mở cảng cạn.

2. Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra sự phù hợp của hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc tên cảng cạn chưa phù hợp thì thông báo cho chủ đầu tư hoặc người khai thác cảng cạn để hoàn thiện hồ sơ cho phù hợp.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải Việt Nam ra quyết định đổi tên cảng cạn; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.”

“3. Thay thế Mẫu số 04, Mẫu số 05 và Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 38/2017/NĐ-CP bằng Mẫu số 04, Mẫu số 05 và Mẫu số 06 tại Mục 2 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.”.

**Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải và Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022 (Viết tắt là Nghị định số 29/2017/NĐ-CP và Nghị định số 69/2022/NĐ-CP)**

**1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 6 Điều 3 Nghị định số 29/2017/NĐ-CP như sau:**

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận) là văn bản do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam cấp cho cơ sở đủ điều kiện hoạt động trong lĩnh vực đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải (sau đây viết tắt là Giấy xác nhận) là văn bản do Chi cục trưởng Chi cục Hàng hải Việt Nam cấp cho tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải để xác nhận sự phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải theo quy định của Công ước MLC”

**2. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 Nghị định số 29/2017/NĐ-CP như sau:**

“**Điều 7. Cấp Giấy chứng nhận**

1. Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại Nghị định này.

2. Cơ sở đào tạo, huấn luyện gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính hoặc bản gốc để đối chiếu Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở đào tạo, huấn luyện;

c) Bản gốc Báo cáo thuyết minh các điều kiện bảo đảm cho hoạt động đào tạo, huấn luyện theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản hướng dẫn cơ sở đào tạo, huấn luyện hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức kiểm tra thực tế và cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”.

**3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 8 Nghị định số 29/2017/NĐ-CP như sau:**

“2. Cơ sở đào tạo, huấn luyện nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận, trong đó nêu rõ lý do cấp lại kèm theo các tài liệu chứng minh sự thay đổi thông tin về cơ sở đào tạo (nếu có). Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cục Hàng hải Việt Nam cấp lại Giấy chứng nhận; trường hợp không cấp lại phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Khi cấp lại Giấy chứng nhận, Cục Hàng hải Việt Nam phải ghi rõ trong Giấy chứng nhận mới về việc thay thế Giấy chứng nhận cũ và phải thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam”.

**4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 29/2017/NĐ-CP như sau:**

“2. Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam ra quyết định đình chỉ hoạt động đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải. Quyết định đình chỉ hoạt động đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải phải xác định rõ lý do đình chỉ, thời hạn đình chỉ, biện pháp bảo đảm quyền lợi nhà giáo, người học và người lao động trong cơ sở đào tạo, huấn luyện và phải thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam.

3. Sau thời hạn đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam ra quyết định cho phép cơ sở đào tạo, huấn luyện tiếp tục hoạt động đào tạo, huấn luyện.”

**5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 10 Nghị định số 29/2017/NĐ-CP như sau:**

“2. Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam, đồng thời gửi đến các cơ quan liên quan biết, để phối hợp quản lý.

3. Cơ sở, đào tạo huấn luyện phải chấm dứt ngay hoạt động đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải theo quyết định thu hồi Giấy chứng nhận của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam”.

**6. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 Nghị định số 29/2017/NĐ-CP như sau:**

“**Điều 11. Đánh giá cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải**

1. Hàng năm, Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức đánh giá các cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải về việc đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải theo tiêu chuẩn quy định của pháp luật.

2. Định kỳ 05 năm một lần, Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức đánh giá độc lập các cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải theo tiêu chuẩn quy định của Công ước STCW”.

**7. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 Nghị định số 29/2017/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 3 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP như sau:**

“**Điều 13. Thủ tục cấp Giấy xác nhận**

1. Tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Chi cục Hàng hải Việt Nam 01 bộ hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính giấy phép đưa thuyền viên đi làm việc ở nước ngoài hoặc giấy phép cho thuê hoặc cho thuê lại thuyền viên làm việc trên tàu biển dưới hình thức cho thuê, cho thuê lại lao động hoặc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của pháp luật;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận phù hợp hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 và Quy định 1.4 của Công ước MLC về dịch vụ tuyển dụng và cung ứng thuyền viên.

2. Chi cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Hàng hải Việt Nam có văn bản thông báo và hướng dẫn tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Hàng hải Việt Nam phải cấp Giấy xác nhận theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Chi cục Hàng hải Việt Nam thông báo thông tin về tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải được cấp Giấy xác nhận trên Cổng thông tin điện tử của Chi cục Hàng hải Việt Nam”.

**8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 14 Nghị định số 29/2017/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 3 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP như sau:**

“2. Tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Chi cục Hàng hải Việt Nam 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy xác nhận. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy xác nhận theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với trường hợp thay đổi thông tin về doanh nghiệp);

c) Bản chính Giấy xác nhận (đối với trường hợp Giấy xác nhận hết thời hạn sử dụng, bị hư hỏng).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Chi cục Hàng hải Việt Nam cấp lại Giấy xác nhận và trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải; trường hợp không chấp thuận, Chi cục Hàng hải Việt Nam phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Khi cấp lại Giấy xác nhận, Chi cục Hàng hải Việt Nam phải ghi rõ trong Giấy xác nhận mới về việc thay thế Giấy xác nhận cũ và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Chi cục Hàng hải Việt Nam”.

**9. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 29/2017/NĐ-CP như sau:**

“2. Chi Cục trưởng Chi cục Hàng hải Việt Nam quyết định thu hồi Giấy xác nhận và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Chi cục Hàng hải Việt Nam, đồng thời gửi đến các cơ quan liên quan để phối hợp thực hiện quản lý.”.

**10. Thay thế Mẫu số 03, Mẫu số 04 và Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 29/2017/NĐ-CP bằng Mẫu số 03, Mẫu số 04 và Mẫu số 05 tại Mục 3 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.**

**Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng (Viết tắt là Nghị định số 82/2019/NĐ-CP)**

**1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 7 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP như sau:**

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP như sau:

“2. Có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường đối với cơ sở phá dỡ tàu biển theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP như sau:

“4. Có đủ điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy, phương án chữa cháy theo quy định tại Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.”

**2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP như sau:**

“**Điều 8. Thẩm quyền quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động**

Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động”.

**3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP như sau:**

“2. Hồ sơ đề nghị đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, gồm:

a) Văn bản đề nghị đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này (01 bản);

b) Giấy phép môi trường của chủ cơ sở phá dỡ tàu biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

c) Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng (01 bản);

d) Văn bản thẩm duyệt, kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy (01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

3. Trình tự tiếp nhận, xử lý hồ sơ:

a) Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn chủ cơ sở phá dỡ tàu biển hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải Việt Nam quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Trong quá trình xử lý hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam được tiến hành các hoạt động: khảo sát, kiểm chứng các thông tin, số liệu về cơ sở vật chất của cơ sở phá dỡ tàu biển”.

**4. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP như sau:**

“**Điều 11. Quyết định dừng ngay hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển**

1. Cục Hàng hải Việt Nam quyết định dừng ngay hoạt động của cơ sở trong trường hợp cơ sở phá dỡ tàu biển để xảy ra tai nạn, sự cố gây hậu quả nghiêm trọng đối với con người, môi trường trên cơ sở đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Căn cứ đề xuất, kiến nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, quyết định dừng hoạt động của cơ sở phá dỡ tàu biển.

3. Cục Hàng hải Việt Nam thông báo cho các cơ quan liên quan biết và công bố quyết định dừng ngay hoạt động của cơ sở phá dỡ tàu biển trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam.”

**5. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP như sau:**

“**Điều 12. Quyết định dừng hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển**

1. Cục Hàng hải Việt Nam quyết định dừng hoạt động của cơ sở phá dỡ tàu biển trong các trường hợp sau trên cơ sở đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

a) Cơ sở phá dỡ tàu biển không đáp ứng điều kiện hoạt động quy định tại Điều 7 của Nghị định này;

b) Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Khi có dịch bệnh, thiên tai, thảm họa và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ đề xuất, kiến nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, quyết định dừng hoạt động của cơ sở phá dỡ tàu biển; trường hợp không dừng hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng, Cục Hàng hải Việt Nam phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Cục Hàng hải Việt Nam thông báo cho các cơ quan liên quan biết và công bố quyết định dừng hoạt động của cơ sở phá dỡ tàu biển trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam”.

**6. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 2 Điều 16 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP như sau:**

“d. Đáp ứng các điều kiện về bảo vệ môi trường đối với tàu biển đã qua sử dụng được nhập khẩu để phá dỡ theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường”.

**7. Thay thế Mẫu số 01, 02 và 03 tại Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 82/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 01, 02, 03 tại Mục 4 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này”.**

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày… tháng … năm 202...

2. Điều khoản chuyển tiếp:

a) Các văn bản chấp thuận, Quyết định, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc cấp phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện hoạt động cho đến khi hết thời hạn đã được chấp thuận hoặc cấp phép. Hết thời hạn chấp thuận hoặc cấp phép, các tổ chức, cá nhân phải thực hiện đầy đủ các quy định để được chấp thuận hoặc cấp phép theo quy định tại Nghị định này;

b) Đối với các hồ sơ xin cấp các văn bản chấp thuận, Quyết định, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện việc chấp thuận, cấp phép theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ;

c) Tổ chức đã được cấp các văn bản chấp thuận, Quyết định, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận thuộc trường hợp bị thu hồi trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền cấp các văn bản chấp thuận, Quyết định, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận thực hiện thu hồi theo quy định của pháp luật tại thời điểm thu hồi.

3. Nghị định này bãi bỏ:

a) Điều 3, khoản 6 và khoản 7 Điều 4 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;

b) Điều 18 Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: Văn thư, ………. | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |

**PHỤ LỤC**

**MẪU CÁC VĂN BẢN SỬ DỤNG TRONG NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN PHÂN CẤP GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HÀNG HẢI**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023*

*của Chính phủ)*

**Mục 1. Các mẫu văn bản sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải**

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 42 | Bản khai chung |
| Mẫu số 43 | Bản khai hàng hóa |
| Mẫu số 44 | Xác báo tàu đến cảng (quá cảnh) |
| Mẫu số 47 | Danh sách thuyền viên |
| Mẫu số 48 | Danh sách hành khách |
| Mẫu số 57 | Thông báo tàu rời cảng |
| Mẫu số 58 | Giấy phép rời cảng |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
 Independence - Freedom - Happiness

Mẫu số 42

**BẢN KHAI CHUNG**

**GENERAL DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | | |  | Đến Arrival | | |  | Rời Departure | |
| 1.1 Tên và loại tàu:  Name and type of ship | | | | | | 2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure | | | | 3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure | | |
| 1.2 Số IMO  IMO number | | | | | |
| 1.3 Hô hiệu   Call sign | | | | | |
| 1.4 Số đăng ký hành chính: (\*\*)  Official number | | | | | |
| 1.5 Số chuyến đi: Voyage number | | | | | |
| 4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship | 5. Tên thuyền trưởng: Name of master | | | | | 6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call | | | | | | |
| 7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port) | | | | | | 8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục:  Name and contact details of the procedurer | | | | | | |
| 9. Tổng dung tích: Gross tonnage | 10. Trọng tải toàn phần:  Deadweight (DWT) | | | | |
| 11. Số đăng kiểm (\*\*)  Registry number | | | | | |
| 12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage  Các cảng trước: Previous ports of call  Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call  Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged  Số hàng còn lại: Remaining cargo | | | | | | | | | | | | |
| 13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo | | | | | | | | | | | | |
| Loại hàng hóa Kind of cargo | | Tên hàng hóa Cargo name | | | Số lượng hàng hóa The quantity of cargo | | | | Đơn vị tính Unit | | | |
| Xuất khẩu  Export cargo | | | | | | | | | | | | |
| ……. | |  | | |  | | | |  | | | |
| Nhập khẩu  Import | | | | | | | | | | | | |
| …. | |  | | |  | | | |  | | | |
| Nội địa  Domestic cargo | | | | | | | | | | | | |
| …. | |  | | |  | | | |  | | | |
| Hàng trung chuyển  Transshipment cargo | | | | | | | | | | | | |
| ………….. | |  | | |  | | | |  | | | |
| Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit | | | | | | | | | | | | |
| Loại hàng Kind of cargo | | | Tên hàng hóa Cargo name | Số lượng hàng hóa The quantity of cargo | | | | Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging | | | | Đơn vị tính Unit |
| Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng  The quantity of cargo in transit loading, discharing at port | | | | | | | | | | | | |
| ………. | | |  |  | | | |  | | | |  |
| Hàng quá cảnh không xếp dỡ  The quantity of cargo in transit | | | | | | | | | | | | |
| ….. | | |  |  | | | |  | | | |  |
| 14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (inl. master) | | | 15. Số hành khách Number of passengers | 16. Ghi chú:  Remarks  - Mớn nước mũi, lái:  Draft F/A  - Chiều dài lớn nhất:  LOA  - Chiều rộng lớn nhất:  Breadth  - Chiều cao tĩnh không:  Air draft  - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu:  Type of fuel  - Lượng nhiên liệu trên tàu:  Remain on board (R.O.B)  - Tên và địa chỉ chủ tàu:  Name and address of the shipowners  - Các thông tin cần thiết khác (nếu có)  And others (If any) | | | | | | | | |
| Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies) | | | |
| 17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration | | | 18. Bản khai dự trữ của tàu Ship’s Stores Declaration |
| 19. Danh sách thuyền viên Crew List | | | 20. Danh sách hành khách Passenger List | 21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship’s requirements in terms of waste and residue reception facilities | | | | | | | | |
| 22. Bản khai hành lý thuyền viên(\*) Crew’s Effects Declaration(\*) | | | 23. Bản khai kiểm dịch y tế (\*) Maritime Declaration of Health(\*) |
| 24. Mã số Giấy phép rời cảng (\*) Number of port clearance | | | |  | | | | | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…., ngày ... tháng ... năm 20...* Date …………………………. **Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (or authorized agent or officer) |

(\*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng  
only on arrival.

(\*\*) Mục này khai đối với phương tiện thủy nội địa.

Only for inland waterway ships

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

Mẫu số 43

**BẢN KHAI HÀNG HÓA  
CARGO DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | |  | Đến Arrival |  | Rời Departure | | Trang số: Page No: |
|  | 1.1 Tên tàu Name of ship | | 2. Cảng lập bản khai: Port where report is made | | | | | |
|  | 1.2 Số IMO  IMO number | |
|  | 1.3 Hô hiệu  Call sign | |
|  | 1.4 Số đăng ký hành chính (\*)  Official number | |
|  | 1.5 Số đăng kiểm (\*)  Registry number | |
|  | 1.6 Số chuyến đi: Voyage number | |
|  | 3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship | 4. Tên thuyền trưởng: Name of master | 5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge | | | | | |
| Vận đơn số\* B/L No | 6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos. | 7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code | 8. Tổng trọng lượng Gross weight | | | | 9. Kích thước Measurement | |
|  | Xuất khẩu Export cargo |  |  | | | |  | |
|  | … |  |  | | | |  | |
|  | Nhập khẩu Import cargo |  |  | | | |  | |
|  | … |  |  | | | |  | |
|  | Nội địa Domestic cargo |  |  | | | |  | |
|  | ... |  |  | | | |  | |
|  | Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharing at port |  |  | | | |  | |
|  | ... |  |  | | | |  | |
|  | Hàng quá cảnh không xếp dỡ  The quantity of cargo in transit |  |  | | | |  | |
|  | ... |  |  | | | |  | |
|  | Hàng trung chuyển Transshipment cargo |  |  | | | |  | |

\* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.  
B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày …… tháng ……. năm 20 …* Date.............................. **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

(\*) Mục này khai đối với phương tiện thủy nội địa.

Only for inland waterway ships

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
**---------------**

Mẫu số 44

**XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**

**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên và loại tàu: Name and type of ship | | Cảng đến Port of arrival | Thời gian đến Time of arrival |
| Số IMO: IMO number | |
| Hô hiệu:  Call sign | |
| Số đăng ký hành chính: (\*) Official number | |
| Số đăng kiểm: (\*)  Registry number | |
| Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port) | |
| Quốc tịch tàu Flag State of ship | |  |  |
| Tình trạng người trên tàu | | | |
| Người ốm (nếu có)  Ill person (If any)  Tên: Name:  Tuổi: Age:  Quốc tịch: National:  Số CCCD/CMND:  IC Number:  Tình trạng bệnh tật: Ilness status | Người chết (nếu có) Dead person (If any)  Tên: Name:  Tuổi: Age:  Quốc tịch: National:  Số CCCD/CMND:  IC Number:  Tình trạng bệnh tật: Ilness status  Lý do tử vong: Reason of dead | Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any)  Tên: Name:  Tuổi: Age:  Quốc tịch: National:  Số CCCD/CMND:  IC Number: | Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any)  Tên: Name:  Tuổi: Age:  Quốc tịch: National:  Số CCCD/CMND:  IC Number: |
| Các yêu cầu liên quan khác Realavant requirements | | | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…, ngày … tháng … năm 20…* Date ...................................... **Thuyền trưởng (hoặc đại lý)** **Master (or authorized agent)** |

(\*) Mục này khai đối với phương tiện thủy nội địa.

Only for inland waterway ships

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

Mẫu số 47

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN**

**CREW LIST**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  | Đến Arrival | | |  | Rời Departure | | Trang số: Page No: | |
| 1.1 Tên tàu: Name of ship | | 2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure | | | | | 3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure | | |
| 1.2 Số IMO:  IMO number | | 1.3 Hô hiệu: Call sign | | | | | 1.7 Số chuyến đi: Voyage number | | |
| 1.4 Số đăng kiểm: (\*)  Registry number | | 1.5 Số đăng ký hành chính (\*)  Official number | | | | |
| 1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port) | | | | | | |
| 4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship | | | | 5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination | | | | | |
| STT No. | Họ và tên Family name, given name | Chức danh Rank of rating | | Quốc tịch Nationality | Ngày và nơi sinh Date and place of birth | | | Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/CCCD/CMND) Nature and No. of identity document (seaman’s passport/ Citizen Identity Card) | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |

|  |  |
| --- | --- |
| (\*) Mục này khai đối với phương tiện thủy nội địa.  Only for inland waterway ships | *…….., ngày …… tháng …. năm 20 …* Date................................ **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

Mẫu số 48

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**

**PASSENGER LIST**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  | | Đến Arrival | | |  | Rời Departure | | | Trang số: Page No: | |
| 1.1 Tên tàu: Name of ship | | 2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure | | | | | 3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure | | | | | |
| 1.2 Số IMO: IMO number: | | 1.3 Hô hiệu:  Call sign | | | | | 1.7 Số chuyến đi: Voyage number | | | | | |
| 1.4 Số đăng kiểm (\*)  Registry number | | 1.5 Số đăng ký hành chính: (\*) Official number | | | | |
| 1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port) | | | | | | |
| 4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship | |  | | | | | | | | | | |
| Họ và tên Family name, given name | Quốc tịch Nationality | | Ngày và nơi sinh Date and place of birth | | Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document | Số hộ chiếu/Số CCCD/CMND/  Mã định danh cá nhân  Serial number of identity or travel document /Number of Citizen Identity Card/ Personal identification number | | | Cảng lên tàu Port of embarkation | Cảng rời tàu Port of disembarkation | | Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not |
|  |  | |  | |  |  | | |  |  | |  |

|  |  |
| --- | --- |
| (\*) Mục này khai đối với phương tiện thủy nội địa.  Only for inland waterway ships | *…….., ngày … tháng …. năm 20 …* Date.................... **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM   
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness **---------------**

Mẫu số 57

**THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG**

**NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Tên và loại tàu: Name and type of ship | | | 2. Cảng rời Port of clearance | | 3. Thời gian rời Time of clearance |
| 4. Số IMO :  IMO number | | | 5. Hô hiệu:  Call sign | | 6. Số đăng kiểm: (\*) Registry number |
| 7. Số đăng ký hành chính: (\*)  Official number | | |  | |  |
| 8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port) | | |  | |  |
| 9. Quốc tịch tàu Flag State of ship | 10. Tên thuyền trưởng Name of master | | 11. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination | | |
| 12. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port) | | | 13. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners | | |
| 14. Chiều dài lớn nhất LOA | 15. Chiều rộng Breadth | | 16. Chiều cao tĩnh không Air draft | | 17. Mớn nước thực tế Shown draft |
| 18. Tổng dung tích GT | 19. Trọng tải toàn phần DWT | | 20. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners’ agents in Viet Nam (if any) | | |
| 21. Thông tin hàng hóa  21.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board  21.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo dischaging at port  21.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving | | | | | |
| 22. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng): Number of crew (incl. Master) | | 23. Số hành khách Number of passengers | | 24. Ghi chú: Remarks | |
| 25. Những người khác trên tàu Other persons on board | | | |  | |

|  |  |
| --- | --- |
| (\*) Mục này khai đối với phương tiện thủy nội địa.  Only for inland waterway ships | *…, ngày ... tháng ... năm 20...* Date ………………………….. **Thuyền trưởng (hoặc đại lý)** Master (or authorized agent) |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM** Cảng vụ hàng hải………. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ------------** |       **GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE**    Giấy phép rời cảng số:…………………………………………..  Tên tàu:……………………………………………………………  Quốc tịch tàu:……………………………………………………..  Dung tích toàn phần:…………………………………………….  Số lượng thuyền viên:…………………………………………..  Số lượng hành khách:…………………………………….........  Hàng hóa trên tàu:………………………………………………  Hàng hóa quá cảnh:……………………………………………..  Rời cảng hồi…….giờ……ngày….tháng…..năm……………...  Có hiệu lực đến…….giờ……ngày….tháng…..năm………….  Cảng đến………………………………………………………….  Cấp…….giờ……ngày…./…../………………………………….       |  |  | | --- | --- | |  | **GIÁM ĐỐC** | | |  |  | | --- | --- | | **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM** Vietnam Maritime AdministrationCảng vụ hàng hải………. The Maritime Administration of…….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness **------------** |   **GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE**  Tên tàu:………. Quốc tịch tàu:…... Hô hiệu ***…..*** Số đăng ký hành chính:…………(\*) Name of ship     Flag State of ship  Call sign ….. Official number  Dung tích toàn phần:…………….Tên thuyền trưởng:……………. Gross tonnage                              Name of master  Số lượng thuyền viên:…………..Số lượng hành khách:…………. Number of crews                         Number of passenger  Hàng hóa trên tàu:…………………………………………………… Cargo  Hàng hóa quá cảnh:……………………………………………….. Transit cargo  Thời gian rời cảng:……..giờ……ngày…….tháng…..năm……. Time of departure                          Date  Cảng đến:………………………………………………………..... Next port of call  Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến…giờ....ngày….tháng….năm… This port clearance is valid until  Giấy phép số:………/CV…… No   |  |  | | --- | --- | | (\*) Mục này đối với khai phương tiện thủy nội địa.  Only for inland waterway ships | *Ngày…..tháng….năm 20….* Date……… **GIÁM ĐỐC** Director | |

Mẫu số 58

**Mục 2. Các mẫu văn bản sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn**

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 04 | Mẫu tờ khai dừng hoạt động, đóng cảng cạn |
| Mẫu số 05 | Quyết định về việc dừng hoạt động, đóng cảng cạn |
| Mẫu số 06 | Mẫu tờ khai đổi tên cảng cạn |

**Mẫu số 04**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ -------** | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: ……………….. | *……….., ngày …… tháng …… năm 20 ……..* | | |

**TỜ KHAI**

**Dừng hoạt động, đóng cảng cạn**

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

Tên tổ chức đề nghị: ………………………………………………………………………..

Người diện theo pháp luật: ……………………………………………………………………

Đăng ký kinh doanh: Số ……do………cấp ngày...... tháng...... năm...... tại ………………..

Địa chỉ: ………………………………………………………………………………………….

Số điện thoại liên hệ: …………………………………………………………………………..

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, tiến hành thủ tục dừng hoạt động, đóng cảng cạn với các thông tin dưới đây:

1. Tên cảng cạn: ………………………………………………………………………………...

2. Vị trí: ……………………………………………………………………………………….

3. Lý do dừng hoạt động, đóng cảng cạn: ………………………………………………………

4. Đề xuất chuyển giao quản lý nhân sự, đất đai (nếu có): …………………………..............…

5. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có): ………………………………………....

6. Các nội dung khác và các tài liệu liên quan kèm theo (nếu có):

Kính đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) |

**Mẫu số 05**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM -------** | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: ……………….. | *……….., ngày …… tháng …… năm ……..* | | |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc dừng hoạt động, đóng cảng cạn**

**CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Căn cứ ………………………………………………………;

Căn cứ……………………………………………………………………;

Căn cứ Nghị định số ……………về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn;

Xét đơn đề nghị dừng hoạt động, đóng cảng cạn của …………………………;

Theo đề nghị của ……………………………………………………………

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố dừng hoạt động, đóng cảng cạn…………………………..

**Điều 2.**

1. Chủ đầu tư cảng cạn ……………………có trách nhiệm ……………….

2. ……………………………………………………………………………

**Điều 3.**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số…………….

**Điều 4.**

Chánh Văn phòng Cục, Chánh Thanh tra Cục, Trưởng các phòng……, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 4; - Bộ GTVT;  - UBND tỉnh….;  - Công ty….; - Website Cục HHVN; - Lưu: VT, .............. (3b) | **CỤC TRƯỞNG** |

**Mẫu số 06**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CHỦ ĐẦU TƯ -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: ……………….. | *……….., ngày …… tháng …… năm 20 ……..* |

**TỜ KHAI**

**Đổi tên cảng cạn**

Kính gửi: ………………………….............(1)

Tên doanh nghiệp: …………………………………………………………………..…

Người diện theo pháp luật: ……………………………………………………………

Đăng ký kinh doanh: Số ……do……… cấp ngày…… tháng …..năm........ tại….

Địa chỉ: …………………………………………………………………………….……

Số điện thoại liên hệ: ……………………………………………………………………

Đề nghị …(1) xem xét, chấp thuận đổi tên cảng cạn với các thông tin dưới đây:

1. Tên công trình: ………………………………………………………………………

2. Vị trí: …………………………………………………………………………………

3. Tên cũ đã công bố: …………………………………………………………………

4. Tên mới: ……………………………………………………………………………

5. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có): …………………………………

6. Các nội dung khác và các tài liệu liên quan kèm theo (nếu có): ………………

Kính đề nghị …………………… (1) ……………………… xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ ĐẦU TƯ** (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) |

Ghi chú: (1) Tên của cấp có thẩm quyền đổi tên.

**Mục 3. Các mẫu văn bản sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải**

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 03 | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải |
| Mẫu số 04 | Mẫu tờ khai cấp/cấp lại giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải |
| Mẫu số 05 | Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải |

**Mẫu số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**  *VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION* **-------**  Số ……… /GCN-CHHVN  *No:* | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*  Independence – Freedom - Happiness |
|  |  |

**GIẤY CHỨNG NHẬN****CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI**

*CERTIFICATE OF COMPLIANCE*

*OF MARITIME TRAINING CENTER FOR SEAFARERS’ TRAINING*

Căn cứ Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

*Pursuant to the Government's Decree No.29/2017/ND-CP dated 20/3/2017 on conditions for seafarer’s training facilities and the issuance Certificate of compliance for seafarer recruitment and placement service providers.*

**CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CHỨNG NHẬN:**

*VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION CERTIFIES:*

Tên cơ sở đào tạo, huấn luyện: ................................................................................................

*Name of Organization: …………………………..……………………………………….………………………*

Tên giao dịch quốc tế (nếu có) ..................................................................................................

*International Name (if available): ……………………………………………………………………………*

Số Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh: …………………………………………………

*Certificate of business registration number:*

Ngày cấp: …………………………………………………………………………………..

*Date of issue: ………………………………………………………………………………..……………………*

Nơi cấp: …………………………………………………………………………………….

*Place of issue: ……………………………………………………………………………………………………*

Địa chỉ trụ sở chính: .............................................................................................................

*Head Office Address: …………………………………………………..………………………………….….*

Điện thoại:.....................................; Fax:.....................; Email: ................................................

*Tel. …………………………….………: Fax: …………….…: Email: ……………………..……………………*

Đủ điều kiện tổ chức các khóa đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải và cấp chứng chỉ huấn luyện theo danh sách đính kèm.

*Is fully in compliance for maritime training and certificating seafarers with the courses specified in the list attached with this Certificate.*

Giấy xác nhận này có giá trị từ ngày cấp………………………………….

*This Certificate is valid from the date of issue.*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**  *VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION*  *(Ký, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**  *VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION* | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*  Independence – Freedom - Happiness |

**DANH MỤC**

**CÁC KHÓA ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI**

*LIST OF*

*MARITIME TRAINING COURSES*

*(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải số: /GCN- CHHVN ngày tháng năm của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam)*

*(Issued with the Certificate No.: ……./GCN-CHHVN dated …… by the Chairman of Vietnam Maritime Administration)*

1. *………………………………………………………..*
2. *……………………………………………………….*
3. *………………………………………………………*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**  *VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION*  *(Ký, đóng dấu)* |

**Mẫu số 04**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
|  | *……, ngày … tháng … năm ……* |

**TỜ KHAI**

**CẤP/CẤP LẠI GIẤY XÁC NHẬN PHÙ HỢP VỀ TUYỂN DỤNG VÀ CUNG ỨNG THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI**

Kính gửi: Chi Cục Hàng hải Việt Nam

1. Tổ chức đề nghị: ……………………………………………………………………..

Tên giao dịch: ……………………………………………………………….……….…

2. Địa chỉ trụ sở: …………………………………………………………...……………

Điện thoại ………………….; Fax: ……………; Email: ……………………...……….

3. Người đại diện theo pháp luật:

Đề nghị Chi Cục Hàng hải Việt Nam cấp/cấp lại Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải.

Lý do cấp lại (đối với trường hợp đề nghị cấp lại):

…………………………………………………………………………………...………

…………………………………………………………………………………………...

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực của hồ sơ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo đúng quy định pháp luật.

Hồ sơ kèm theo gồm:

1. ………………………………………. 4. …………………………………………

2. ………………………………………. 5. …………………………………………

3. ………………………………………. 6. …………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - ………; - Lưu: VT,.... | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** |

**Mẫu số 05**

|  |  |
| --- | --- |
| CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION  **CHI CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ ….**  VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION – BRANCH IN ….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*  Independence – Freedom - Happiness |
| Số.........…................. *No:* | *https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327956_files/image001.jpg* |

**GIẤY XÁC NHẬN PHÙ HỢP VỀ TUYỂN DỤNG VÀ CUNG ỨNG THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI**

*CERTIFICATE OF ENDORSEMENT FOR SEAFARER RECRUITMENT AND PLACEMENT SERVICE PROVIDERS*

Căn cứ Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải;

*Pursuant to the Government’s Decree No 29/2017/NĐ-CP dated 20/3/2017 on conditions for seafarer's training facilities and the issuance Certificate of compliance for seafarer recruitment and placement service providers;*

*Chi Cục Hàng hải Việt Nam tại …… xác nhận:*

*Vietnam Maritime Administration – Branch in …….certified:*

Tên tổ chức ..........................……………………………………………………………………  
*Name of organization* ......................……………………………………………………………

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: ……………………………………………...........  
*Number of Certificate of business registration:……………………………………………….*

Ngày cấp: ………………, Nơi cấp:…………………………………………………….............  
*Date of issue……………., Place of issue:……………………………………………………..*

Địa chỉ:…………………………………………………………………………..........................  
*Address:………………………………………………………………………………………...…*

Điện thoại (Tel): ……………….Fax:………………Email: …………………………..............

phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải theo quy định 1.4 của Công ước Lao động hàng hải năm 2006.  
*endorsement for seafarer recruitment and placement service providers according to the regulation 1.4 of Maritime Labour Convention 2006.*

Giấy xác nhận này có giá trị từ ngày ………….…………đến ngày ...................................  
*This Certificate is valid from ......................................... to  ….......................................…*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHI CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ …** VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION – BRANCH IN …… *(Ký, đóng dấu)* |

**Mục 4. Các mẫu văn bản sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng**

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Đề nghị đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động |
| Mẫu số 02 | Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động |
| Mẫu số 03 | Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động |

**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: …………. | *……….., ngày ….. tháng …… năm 20…* |

**ĐỀ NGHỊ**

**Đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động**

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

**1. Thông tin về cơ sở phá dỡ tàu biển**

a) Tên cơ sở phá dỡ tàu biển:.......................................................................................

b) Địa chỉ:....................................................................................................................

c) Số điện thoại liên hệ: ...............................................................................................

d) Người đại diện theo pháp luật: .................................................................................

đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số …………. do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày………tháng……..năm ………..

**2. Thông tin năng lực phá dỡ tàu biển**

a) Loại tàu biển có khả năng phá dỡ: ...........................................................................

b) Giới hạn trọng tải toàn phần của tàu biển vào cơ sở phá dỡ: ....................................

**3. Hồ sơ về cơ sở phá dỡ tàu biển**

a) Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ sở phá dỡ tàu biển kèm theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ sở phá dỡ tàu biển (01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

b) Hồ sơ hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 (01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

c) Hồ sơ hoàn công của cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật cho bảo vệ môi trường (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực);

d) Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực);

đ) Văn bản thẩm duyệt, kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy (01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN** |

**Mẫu số 02**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM** | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| **Số:     /QĐ-CHHVN** | *……….., ngày …. tháng ….. năm 20…* | |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động**

**CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Căn cứ Nghị định số …../2019/NĐ-CP ngày ... tháng ……..năm 2019 của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng;

Theo đề nghị của…………………………………………………

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cơ sở phá dỡ tàu biển sau đây được phép tiếp nhận tàu biển để phá dỡ:

1. Tên cơ sở phá dỡ tàu biển: ......................................................................................

2. Địa chỉ: ...................................................................................................................

3. Số điện thoại liên hệ: ...............................................................................................

3. Người đại diện theo pháp luật: .................................................................................

4. Loại tàu biển phá dỡ: ...............................................................................................

5. Giới hạn trọng tải toàn phần của tàu biển phá dỡ: .....................................................

**Điều 2.** Cảng vụ hàng hải ………………….có trách nhiệm sau đây:

1. Quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải tại khu vực cảng biển ……………………………và được thu các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ điều kiện thực tế của cơ sở phá dỡ, giới hạn độ sâu vùng nước, luồng cảng biển và các quy định có liên quan của pháp luật để cho phép tàu biển có thông số kỹ thuật phù hợp vào phá dỡ bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

**Điều 3.** Cơ sở phá dỡ tàu biển căn cứ Quyết định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật để tổ chức thực hiện hoạt động phá dỡ đúng mục đích, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ sức khỏe con người và môi trường.

**Điều 4.** Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan căn cứ Quyết định này và các quy định có liên quan của pháp luật để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ theo chức trách, nhiệm vụ được giao.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm ……… và thay thế Quyết định số ……/QĐ-CHHVN ngày ... tháng … năm….. của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam (trong trường hợp cấp lại).

**Điều 6.** Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Cục, Trưởng các Phòng có liên quan của Cục hàng hải Việt Nam, Giám đốc Cảng vụ hàng hải và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 6; - Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan (01 bản); - UBND tỉnh, thành phố có liên quan (01 bản); - Cơ sở phá dỡ tàu biển đề nghị (01 bản); - ………………………………………….; -Lưu: VT,.... | ***CỤC TRƯỞNG*** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: ………… | *……, ngày … tháng … năm 20…* |

**ĐỀ NGHỊ**

**Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động**

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

**1. Thông tin về cơ sở phá dỡ tàu biển**

a) Tên cơ sở phá dỡ tàu biển: ......................................................................................

b) Địa chỉ: ...................................................................................................................

c) Số điện thoại liên hệ: ...............................................................................................

d) Người đại diện theo pháp luật: .................................................................................

đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số ……………………………. do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày …….. tháng ……. năm ……….

e) Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động số ………………………do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày ……. tháng ….. năm …………….

**2. Lý do đề nghị quyết định lại**

...................................................................................................................................

...................................................................................................................................

**3. Văn bản kèm theo**

a) Văn bản liên quan đến nội dung thay đổi (01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

...................................................................................................................................

...................................................................................................................................

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, cấp lại quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |